



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **04** /2026/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày **25** tháng **02** năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản thuộc lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan quản lý nhà nước; các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh Cao Bằng trong việc tổ chức thực hiện, quản lý, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này.

b) Các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

c) Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng tham khảo, vận dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này để tổ chức sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 2. Quy định một số nội dung về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Phương pháp quy đổi phân bón

a) Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc các loại phân bón khác thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

b) Trường hợp không sử dụng phân chuồng hoai mục thì có thể thay thế bằng phân hữu cơ vi sinh hoặc phân hữu cơ sinh học với số lượng như sau: 5-10 kg hữu cơ hoai mục quy đổi thành 01 kg hữu cơ vi sinh/hữu cơ sinh học.

c) Trường hợp sử dụng phân bón tổng hợp NPK để thay thế các loại phân đơn (urê, supe lân, kali clorua...). Cách quy đổi như sau:

100 kg phân urê: có 46 kg đạm nguyên chất (N);

100 kg phân lân: có 16,5 kg lân nguyên chất (P);

100 kg phân kali: có 60 kg kali nguyên chất (K).

Ví dụ: Đổi từ phân NPK (16-16-8): 100 kg NPK sẽ có 16 kg N + 16 kg P₂O₅ + 8 kg K₂O. Tương ứng với 34,78 kg urê + 96,97 kg supe lân + 13,33 kg kali clorua.

d) Trường hợp sử dụng phân bón khác để thay thế các loại phân trong định mức quy định tại Quyết định này thì lượng bón và mức bón theo hướng dẫn của loại phân bón đó.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng: 64 định mức (tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này).

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại vật nuôi: 21 định mức (tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại vật nuôi là thủy sản: 27 định mức (tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 3 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với một số loại cây trồng, vật nuôi áp dụng cho hoạt động nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Đối với cây trồng thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo các quy trình, hướng dẫn định mức do Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai, áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này; tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đơn vị sự nghiệp; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung theo Quyết định này.

5. Trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế làm thay đổi căn cứ tính toán định mức thì cơ quan, đơn vị áp dụng định mức có trách nhiệm kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh hoặc ban hành định mức mới cho phù hợp.

6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, PCT, các UV UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cao Bằng;
- Công báo điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Cao Bằng;
- Lưu: VT, KT(pvT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hải Hòa



Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số:04/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

STT	Tên định mức	STT	Tên định mức
1	Cây Lúa thuần địa phương	23	Cây Ổt
2	Cây Lúa lai	24	Cây Ổt hữu cơ
3	Cây Lúa chất lượng cao	25	Cây Tỏi
4	Cây Ngô sinh khối	26	Cây Đậu tương rau
5	Ngô thương phẩm	27	Cây Thạch đen
6	Cây Khoai lang	28	Cây Nhãn, vải
7	Cây Khoai tây	29	Cây Bưởi
8	Cây Khoai sọ	30	Cây Cam, quýt
9	Cây Khoai môn	31	Cây Thanh long
10	Cây Sắn trên đất dốc	32	Cây Xoài
11	Cây Sắn an toàn dịch bệnh	33	Cây Mít
12	Cây Dong riềng	34	Cây Bơ
13	Cây Đậu tương	35	Cây Lê
14	Cây Lạc	36	Cây Dứa
15	Cây Vừng	37	Cây Chanh leo
16	Cây Kiệu	38	Cây Hồng không hạt
17	Cây Bí xanh	39	Cây Nho
18	Cây rau ăn lá	40	Cây Chuối
19	Cây Dưa lê	41	Cây Chè theo VietGap
20	Cây Dâu tằm	42	Cây Mận
21	Cây Mía	43	Cây Nghệ
22	Cây Thuốc lá	44	Cây Gừng
45	Cây Dưa lưới	55	Cây Hồng xiêm
46	Cây Na	56	Cây Roi đỏ

STT	Tên định mức	STT	Tên định mức
47	Cây Dâu tây	57	Cây Chùm ngây
48	Cây Dừa hấu	58	Cây Chanh
49	Cây Táo	59	Cây Khế
50	Cây Ổi	60	Cây Mắc mật
51	Cây Gai xanh	61	Cây Mắc cọt
52	Cây Nghệ hữu cơ	62	Cây Đu đủ
53	Cây Sả	63	Cây Nhót
54	Cây Gừng hữu cơ	64	Cây Gấc

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Cây lúa thuần địa phương

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống lúa	kg	60	
3	Phân Đạm Urê	kg	196	
4	Phân Lân Supe	kg	424	
5	Phân Kali Clorua	kg	117	
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Công làm ruộng mạ	công	1	
2	Công cày bừa ruộng để cấy	công	20	
3	Công nhổ mạ và cấy	công	35	
4	Công bón phân (01 lần bón lót và 02 lần bón thúc)	công	15	
5	Công để dậm tủa, làm cỏ, tưới tiêu	công	10	
6	Phun thuốc bảo vệ thực vật (BVTV)	công	5	
7	Thu hoạch thủ công	công	30	
8	Thu hoạch máy liên hợp	1.000đ	7.000	

2. Cây lúa lai

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống lúa	kg	25-30	
2	Phân Đạm Urê	kg	261	
3	Phân Lân Supe	kg	563	
4	Phân Kali Clorua	kg	250	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
6	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	300	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.200	
II	Định mức lao động			
1	Công làm ruộng mạ	công	1	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
2	Công cày bừa ruộng để cấy	công	20	
3	Công nhổ mạ và cấy	công	35	
4	Công bón phân (01 lần bón lót và 02 lần bón thúc)	công	15	
5	Công để dặm tía, làm cỏ, tưới tiêu	công	10	
6	Phun thuốc BVTV	công	5	
7	Thu hoạch thủ công	công	30	
8	Thu hoạch máy liên hợp	1.000đ	7.000	

3. Cây lúa chất lượng

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống lúa	kg	60	
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Phân Đạm Urê	kg	280	
4	Phân Lân Supe	kg	550	
5	Phân Kali Clorua	kg	150	
6	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	300	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.200	
II	Định mức lao động			
1	Công làm ruộng mạ	công	1	
2	Công cày bừa ruộng để cấy	công	20	
3	Công nhổ mạ và cấy	công	35	
4	Công bón phân (01 lần bón lót và 02 lần bón thúc)	công	15	
5	Công để dặm tía, làm cỏ, tưới tiêu	công	10	
6	Phun thuốc BVTV	công	5	
7	Thu hoạch thủ công	công	30	
8	Thu hoạch máy liên hợp	1000đ	7.000	

4. Cây Ngô sinh khối

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống ngô lai (hạt lai F1)	kg	28	
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.200	
	Phân Đạm Urê	kg	391	
	Phân Lân	kg	606	
	Phân Kali	kg	167	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	công	12	
	Công cày, phay đất, rạch hàng	công	30	
2	Gieo trồng	công	12	
3	Bón phân, làm cỏ, vun gốc....	công	25	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch	công	25	

5. Cây Ngô thương phẩm

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống ngô lai (hạt lai F1)	kg	18	
	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
	Phân Urê	kg	348	
	Phân Lân	kg	485	
	Phân Kali	kg	142	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	600	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	công	12	
	Công cày, phay đất, rạch hàng	công	30	
2	Gieo trồng	công	12	
3	Bón phân, làm cỏ, vun gốc....	công	25	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch	công	25	

6. Cây Khoai lang

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hom giống	kg	1.500	
2	Phân bón:			
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	Đạm Urê	kg	196	
	Phân Lân	kg	364	
	Phân Kali	kg	167	
	Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	700	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất	công	30	
	Lên luống, rạch hàng	công	20	
2	Trồng	công	33	
3	Chăm sóc:	công		
	Bón phân, làm cỏ, tưới nước....	công	25	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch	công	30	

7. Cây Khoai tây

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	1.500	
2	Đạm Urê	kg	326	
	Phân Lân	kg	909	
	Phân Kali	kg	300	
	Vôi bột	kg	1.000	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất	công	30	
	Lên luống, rạch hàng (bỏ hốc)	công	20	
2	Trồng	công	33	
3	Chăm sóc:	công		
	Bón phân, làm cỏ...	công	25	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch	công	30	

8. Cây khoai sọ

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	1.400	
2	Phân bón:			
	Đạm Urê	kg	326	
	Phân Lân	kg	606	
	Phân Kali	kg	300	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	Công	10	
	Cày, phay đất	Công	30	
	Lên luống, rạch hàng (bỏ hốc)	Công	20	
2	Trồng	Công	33	
3	Chăm sóc:			
	Bón phân, làm cỏ...	Công	33	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
4	Thu hoạch	Công	30	

9. Cây khoai môn

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	1.200	
2	Phân bón:			
	Đạm Urê	kg	326	
	Phân Lân	kg	606	
	Phân Kali	kg	300	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	Vôi bột	kg	1.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	Công	10	
	Cày, phay đất	Công	30	
	Lên luống, rạch hàng (bỏ hốc)	Công	20	
2	Trồng	Công	33	
3	Chăm sóc:			
	Bón phân, làm cỏ...	Công	33	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
4	Thu hoạch	Công	30	

10. Cây sắn trên đất dốc

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hom giống	Hom	12.000	
2	Phân bón:			
	- Phân Đạm Urê	kg	261	
	- Phân Lân Super	kg	333	
	- Phân Kali Clorua	kg	183	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất, rạch hàng	công	30	
2	Trồng	công	33	
3	Chăm sóc:			
	Bón phân, làm cỏ...	công	33	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch	công	30	

11. Cây sản thâm canh an toàn dịch bệnh

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống sắn	hom	14.000	
3	Phân Đạm Urê	kg	304	
4	Phân Lân	kg	303	
5	Phân Kali	kg	100	
6	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000	
7	Thuốc trừ cỏ	1.000đ	2.400	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	4	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất, rạch hàng	công	30	
2	Trồng	công	33	
3	Chăm sóc:	công		
	Bón phân, làm cỏ...	công	33	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch	công	30	

12. Cây Dong riềng

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống*	kg	2.300	
2	Phân Đạm Urê	kg	500	
3	Phân Lân Supe	kg	655	
4	Phân Kali Clorua	kg	360	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất, rạch hàng	công	30	
2	Trồng	công	33	
3	Chăm sóc:	công		
	Bón phân, làm cỏ...	công	33	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch	công	30	

* Củ giống tương đương 33.000 – 33.500 mầm củ giống.

13. Cây đậu tương

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	90	
2	Phân bón:			
	- Phân Đạm Urê	kg	87	
	- Phân Lân Supe	kg	545	

	- Phân Kali Clorua	kg	133	
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II	Định mức lao động			
	Làm đất:			
1	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất, rạch hàng	công	30	
2	Trồng	công	12	
	Chăm sóc:	công		
3	Bón phân, làm cỏ...	công	33	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch	công	25	

14. Cây Lạc

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	220	
2	Phân Đạm Urê	kg	100	
3	Phân Lân Supe	kg	727	
4	Phân Kali Clorua	kg	150	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	
6	Vôi bột	kg	500	
7	Nilon che phủ	kg	100	
8	Thuốc BVTV	1000đ	1.000	
II	Định mức công lao động			
	Làm đất:			
1	Chuẩn bị đất, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất, rạch hàng	công	30	
2	Trồng	công	12	
	Chăm sóc:			
3	Bón phân, làm cỏ...	công	33	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
4	Thu hoạch	công	25	

15. Cây Vừng

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	30	
2	Phân Đạm Urê	kg	100	
3	Phân Lân Supe	kg	485	
4	Phân Kali Clorua	kg	120	
5	Vôi	kg	400	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1000đ	2000	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất (Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì)	công	10	
2	Cày, phay đất	công	30	
3	Lên luống	công	20	
4	Gieo trồng	công	12	
5	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước...	công	33	
6	Phun thuốc BVTV	công	5	
7	Vận chuyển phân bón	công	1	
8	Thu hoạch	công	20	

16. Cây Kiệu

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống	kg	1.400	
2	Phân chuồng hoai mục	kg	25.000	
3	Phân Đạm Urê	kg	140	
4	Phân Lân Supe	kg	300	
5	Phân Kali Clorua	kg	210	
6	Vôi	kg	500	
7	Thuốc BVTV	1000đ	1.000	

II	Định mức lao động			
1	Làm đất (Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì)	công	10	
2	Cày, phay đất	công	30	
3	Lên luống, rạch hàng	công	20	
4	Gieo trồng	công	33	
5	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước...	công	33	
6	Phun thuốc BVTV	công	5	
7	Thu hoạch	công	20	

17. Cây Bí xanh

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	1	
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
3	Phân Đạm Urê	kg	261	
4	Phân Lân Supe	kg	545	
5	Phân Kali Clorua	kg	200	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất (Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì)	Công	10	
2	Cày, phay đất	Công	30	
3	Lên luống, rạch hàng	Công	20	
4	Làm dàn	Công	25	
5	Gieo trồng	Công	33	
6	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước...	Công	33	
7	Phun thuốc BVTV	Công	5	
8	Thu hoạch	Công	20	

18. Cây rau ăn lá

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Sản xuất hữu cơ			
1.1	Giống			
	Bắp cải	kg	0,3	
	Súp lơ	kg	0,3	
	Cải thảo	kg	0,3	
1.2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	- Phân bón lá hữu cơ	lít	5	
	- Phân bón gốc hữu cơ	kg	550	
	- Phân Lân supe	kg	509	
	- Phân Kali Clorua	kg	80	
1.3	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	
	- Trichoderma	kg	30	
	- Chế phẩm sinh học	kg/lít	8	
	- Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	2.000	
2	Sản xuất rau an toàn theo VietGAP			
2.1	Giống			
	Bắp cải	kg	0,3	
	Súp lơ	kg	0,3	
	Cải thảo	kg	0,3	
2.2	Phân bón			
	- Đạm Urê	kg	260	
	- Phân Lân Supe	kg	364	
	- Phân Kali Clorua	kg	33	
	- Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
	- Phân bón lá	1.000đ	1.000	
	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	Định mức lao động			
1	Công để cày, lên luống, vớt luống			
	- Công làm đất	công	30	
	- Công lên luống	công	20	
2	Công trồng	công	30	
3	Công chăm sóc (làm cỏ, vun gốc, tưới nước...)	công	33	
4	Công phun thuốc bảo vệ thực (vật 2-3 lần)	công	10	
5	Thu hoạch	công	20	

19. Cây Dưa lê

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Hạt giống	kg	1,2	
2	Phân chuồng hoai mục	kg	35.000	
3	Phân Đạm Urê	kg	434	
4	Phân Lân Supe	kg	1.563	
5	Phân Kali Clorua	kg	333	
6	Vôi	kg	1000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất (Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì)	Công	10	
2	Cày, phay đất	Công	30	
3	Lên luống, rạch hàng	Công	20	
4	Làm giàn	Công	25	
5	Gieo trồng	Công	33	
6	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước...	Công	33	
7	Phun thuốc BVTV	Công	5	
8	Thu hoạch	Công	20	

20. Cây Dâu tằm

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
Năm thứ nhất (mới trồng)	1. Giống			
	- Giống trồng mới	Cây	40.000	
	- Giống trồng dặm	Cây	2.000	
	2. Phân bón			
	- Phân Đạm Urê	kg	304	
	- Phân Lân Supe	Lít	606	
	- Phân Kali Clorua	kg	250	
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
	- Vôi bột	kg	1.000	
Năm thứ hai (KTCB)	- Phân Đạm Urê		500	
	- Phân Lân supe	kg	788	
	- Phân Kali Clorua	kg	301	
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
II	Định mức lao động			
Năm thứ nhất (mới trồng)	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
	- Công làm đất	công	30	
	- Công lên luống	công	20	
	Công trồng	công	33	
	Công chăm sóc: Bón phân , làm cỏ...	công	25	
	Phun thuốc BVTV	công	2	
Năm thứ hai (KTCB)	Công chăm sóc (bón phân...)	công	25	
	Phun thuốc BVTV	công	5	
	Công thu hoạch	công	30	

21. Cây Mía

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom	kg	10.000	
2	Phân bón			
	- Phân đạm Urê	kg	652	
	- Phân Lân Supe	kg	909	
	- Phân Kali Clorua	kg	433	
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
	- Vôi bột	kg	500	
3	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
II	Định mức lao động			
	1. Làm đất (thủ công)	công	30	
	2. Lên luống	công	20	
	3. Trồng	công	33	
	4. Chăm sóc (Bón phân, Làm cỏ, xới xáo, vun gốc, phá váng, bóc lá khô)	công	33	
	5. Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	6. Thu hoạch	công	30	

22. Cây Thuốc lá

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống			
	- Trồng mới	cây	20.000	
	- Trồng dặm	cây	1.000	

2	Phân bón			
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	- Phân Đạm Urê	kg	100	
	- Phân Lân Supe	kg	850	
	- Phân Kali Clorua	kg	420	
3	Thuốc BVTV	kg	5	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	- Chuẩn bị đất, phát dọn...	công	10	
	- Cày, phay đất...	công	30	
	- Lên luống, bỏ hốc	công	20	
2	Trồng cây	công	33	
3	Chăm sóc			
	- Bón phân, làm cỏ, tưới nước	công	33	
	- Phun thuốc BVTV	công	5	
4	Thu hoạch	công	30	

23. Cây Ớt

Định mức cho 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Định mức giống, vật tư				
1	Giống*	kg	0,4	
2	Đạm Urê	kg	300	
3	Lân Supe	kg	300	
4	Kaly Clorua	kg	400	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Vôi	kg	500	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II. Định mức lao động				
	Tổng cộng			
1	Làm đất:	công		

	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất	công	30	
	Lên luống	công	20	
3	Trồng cây	công	33	
4	Chăm sóc:			
	Bón phân, Làm cỏ, vun xới, tưới nước	công	25	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
5	Thu hoạch	công	30	

* Giống tương đương 28.000 - 30.000 cây giống

24. Cây Ớt hữu cơ

Định mức cho 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Định mức giống, vật tư				
1	Giống*	kg	0,4	
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
	Phân bón lá hữu cơ	1.000đ	1.000	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (sinh học)	1.000đ	1.000	Thuốc sinh học, thảo mộc
4	Vôi	kg	600	
II. Định mức lao động				
	Tổng cộng			
1	Làm đất:	công		
	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất	công	30	
	Lên luống	công	20	
3	Trồng cây	công	33	
4	Chăm sóc:			
	Bón phân, Làm cỏ, vun xới, tưới nước	công	25	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
5	Thu hoạch	công	30	

* Giống tương đương 28.000 - 30.000 cây giống.

25. Cây Tỏi

Định mức cho 1ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Định mức giống, vật tư				
1	Giống	kg	1.000	
2	Đạm Urê	kg	300	
3	Lân Supe	kg	700	
4	Kali Clorua	kg	280	
5	Phân chuồng hoai mục	kg	20.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II. Định mức lao động				
	Tổng cộng			
1	Làm đất:	công		
	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
	Cày, phay đất	công	30	
	Lên luống	công	20	
3	Trồng cây	công	33	
4	Chăm sóc:			
	Bón phân, Làm cỏ, vun xới, tưới nước	công	25	
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
5	Thu hoạch	công	30	

26. Cây Đậu tương rau

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	100	
2	Phân Đạm Urê	kg	100	
3	Phân Lân Supe	kg	350	
4	Phân Kali Clorua	kg	100	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	- Chuẩn bị đất, phát dọn...	công	10	
	- Cày, phay đất...	công	30	
	- Lên luống, vót luống	công	20	
2	Trồng cây	công	12	
3	Chăm sóc			
	- Bón phân, làm cỏ, tưới nước	công	33	
	- Phun thuốc BVTV	công	5	
4	Thu hoạch	công	23	

27. Cây Thạch đen

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	1.500	
2	Phân bón			
	- Phân Đạm Urê	kg	76	
	- Phân Lân Supe	kg	182	
	- Phân Kali Clorua	kg	100	
	- Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.500	
3	Thuốc BVTV	1.000 đ	500	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
2	Công để cày, lên luống, vót luống			
	- Công làm đất	công	30	
	- Công lên luống	công	20	
3	Công trồng	công	30	
4	Công chăm sóc	công	25	
5	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
6	Thu hoạch	công	30	

28. Cây Nhãn, Vải

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Định mức giống, vật tư					
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống	cây	400	
	2	Giống trồng dặm	cây	20	
	3	Đạm Urê	kg	152	
	4	Lân Supe	kg	394	
	5	Kaly Clorua	kg	150	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7	Vôi bột	kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Đạm Urê	kg	200	
	2	Lân Supe	kg	394	
	3	Kaly Clorua	kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm Urê	kg	304	
	2	Lân Supe	kg	606	
	3	Kaly Clorua	kg	350	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II. Định mức lao động					
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Làm đất			
		Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Đào hố (70x70x70)	công	20	
	2	Trồng cây	công	8	
	3	Chăm sóc	công		
		Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành	công	8	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm thứ 3	1	Chăm sóc			
		Bón phân	công	8	
		Làm cỏ, tỉa cành	công	8	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	

Thời kỳ	STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Chăm sóc			
		Bón phân	công	10	
		Làm cỏ, tỉa cành	công	10	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	3	Thu hoạch	công	10	

29. Cây Bưởi

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Định mức giống, vật tư					
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống	cây	400	
	2	Giống trồng dặm	cây	20	
	3	Đạm Urê	kg	196	
	4	Lân Supe	kg	424	
	5	Kaly Clorua	kg	200	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7	Vôi bột	kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm Thứ 3	1	Đạm Urê	kg	413	
	2	Lân Supe	kg	606	
	3	Kaly Clorua	kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm Urê	kg	413	
	2	Lân Supe	kg	606	
	3	Kaly Clorua	kg	500	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200	
	6	Túi bao trái	túi	20.000	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

Thời kỳ	STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II. Định mức lao động					
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Làm đất			
		Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Đào hố (60x60x60)	công	20	
	2	Trồng cây	công	8	
	3	Chăm sóc			
		Bón phân, Làm cỏ, tía cành	công	8	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm Thứ 3	1	Chăm sóc			
		Bón phân, Làm cỏ, tía cành	công	8	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Chăm sóc			
		Bón phân, Làm cỏ, tía cành	công	27	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2	Bọc quả	công	8	
	3	Thu hoạch	công	12	

30. Cây Cam, Quýt

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Định mức vật tư					
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống	cây	625	
	2	Giống trồng dặm	cây	30	
	3	Đạm Urê	kg	217	
	4	Lân Supe	kg	606	
	5	Kaly Clorua	kg	200	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7	Vôi bột	kg	625	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

Thời kỳ	STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 3	1	Đạm Urê	kg	261	
	2	Lân Supe	kg	606	
	3	Kaly Clorua	kg	250	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Đạm Urê	kg	304	
	2	Lân Supe	kg	727	
	3	Kaly Clorua	kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II. Định mức lao động				
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Làm đất			
		Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Đào hố (60x60x60)	công	20	
	2	Trồng cây	công	13	
	3	Chăm sóc			
		Bón phân, làm cỏ, tỉa cành	công	13	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm thứ 3	1	Chăm sóc			
		Bón phân, làm cỏ, tỉa cành	công	13	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Chăm sóc			
		Bón phân, làm cỏ, tỉa cành	công	16	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2	Thu hoạch	công	12	

31. Cây Thanh long

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I. Định mức giống, vật tư					
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống	cây	5.555	
	2	Trụ xi măng	trụ	1.200	
	3	Đạm Urê	kg	478	
	4	Lân Supe	kg	1.818	
	5	Kaly Clorua	kg	250	
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7	Vôi bột	kg	550	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm thứ 2	1	Đạm Urê	kg	957	
	2	Lân Supe	kg	2.667	
	3	Kaly Clorua	kg	500	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)	1	Đạm Urê	kg	1.435	
	2	Lân Supe	kg	4.000	
	3	Kaly Clorua	kg	750	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II. Định mức lao động					
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Làm đất			
		Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Đào, chôn cọc trụ	công	17	
	2	Trồng cây	công	24	
	3	Chăm sóc			
		Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành	công	24	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
	4	Vận chuyển			
		Trụ	công	24	

Thời kỳ	STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 2	1	Chăm sóc			
		Bón phân, làm cỏ, tỉa cành	công	24	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 3 trở đi)	1	Chăm sóc			
		Bón phân, làm cỏ, tỉa cành	công	30	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2	Thu hoạch	công	12	

32. Cây Xoài

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Cây giống	cây	400	
	2	Cây giống trồng dặm	cây	20	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	4	Phân Đạm Urê	kg	196	
	5	Phân Lân Supe	kg	394	
	6	Phân Kali Clorua	kg	150	
	7	Vôi bột	kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm 3	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	261	
	3	Phân Lân Supe	kg	485	
	4	Phân Kali Clorua	kg	400	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	543	
	3	Phân Lân Supe	kg	606	
	4	Phân Kali Clorua	kg	333	
	5	Túi bao trái	cái	70.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1000đ	2.000	

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	II	Định mức lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Làm đất			
	-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
	-	Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)	công	20	
	2	Trồng cây	công	8	
	3	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	8	
	4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 3	1	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành...	công	10	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	3	Vận chuyển phân bón	công	2	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành....	công	10	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	3	Thu hoạch	công	20	

33. Cây Mít

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Cây giống	cây	400	
	2	Cây giống trồng dặm	cây	20	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	3000	
	4	Phân Đạm Urê	kg	435	
	5	Phân Lân Supe	kg	606	
	6	Phân Kali Clorua	kg	167	
	7	Vôi bột	kg	400	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 3	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	522	
	3	Phân Lân Supe	kg	1455	
	4	Phân Kali Clorua	kg	400	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	2	Phân Đạm Ure	kg	609	
	3	Phân Lân Supe	kg	1697	
	4	Phân Kali Clorua	kg	467	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II	Định mức lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Làm đất			
	-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
	-	Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)	công	20	
	2	Trồng cây	công	8	
	3	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước,...	công	8	
	4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 3	1	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành....	công	10	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành....	công	10	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	3	Thu hoạch	công	40	

34. Cây Bơ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Cây giống	cây	200	
	2	Cây giống trồng dặm	cây	10	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	4	Phân Đạm Urê	kg	109	
	5	Phân Lân Supe	kg	212	
	6	Phân Kali Clorua	kg	67	
	7	Vôi bột	kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm 3 trở đi	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	196	
	3	Phân Lân Supe	kg	424	
	4	Phân Kali Clorua	kg	200	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.500	
	II	Định mức lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Làm đất			
	-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
	-	Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)	công	10	
	2	Trồng cây	công	4	
	3	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước	công	4	
	4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm 3 trở đi	1	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành....	công	5	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	3	Thu hoạch	công	24	

35. Cây Lê

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm thứ nhất + Năm thứ hai)	1	Cây giống mới	cây	400	
	2	Cây giống trồng dặm	cây	20	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	4	Phân Đạm Urê	kg	185	
	5	Phân Lân Supe	kg	485	
	6	Phân Kaly Clorua	kg	150	
	7	Vôi bột	kg	200	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1	Phân Đạm Urê	kg	196	
	2	Phân Lân Supe	kg	485	
	3	Phân Kaly Clorua	kg	200	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (Cây từ năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm Urê	kg	261	
	2	Phân Lân Supe	kg	545	
	3	Phân Kaly Clorua	kg	300	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Túi bao trái	Túi	50.000	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II	Định mức lao động			
Giai đoạn trồng	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn	công	12	
	-	Đào hồ	công	21	
	-	Trồng cây	công	8	
	2	Bón phân, tưới nước, làm cỏ	công	8	
Cây từ 1 đến 3 năm tuổi	1	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	10	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cây từ năm thứ 4 trở đi	1	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	10	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	4	Thu hoạch	công	20	

36. Cây Dứa

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Năm thứ nhất	1	Chồi giống trồng mới	chồi	60.000	
	2	Chồi giống trồng dặm	chồi	3.000	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
	4	Phân Đạm Urê	kg	1.000	
	5	Phân Lân Supe	kg	1.939	
	6	Phân Kali Clorua	kg	1.400	
	7	Vôi bột	kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Năm thứ 2	1	Phân Đạm Urê	kg	196	
	2	Phân Kali Clorua	kg	300	
	3	Điều hòa bảo	lít	5	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II	Định mức lao động			
Năm thứ nhất		Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Lên luống, rạch hàng	công	10	
		Trồng cây	công	20	
		Bón phân, làm cỏ, tưới nước...	công	25	
		Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm thứ 2	1	Chăm sóc			
	-	Bón phân, làm cỏ, tưới nước...	công	33	
	-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2	Thu hoạch	công	20	

37. Cây Chanh leo

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	1.300	
	2	Giống trồng dặm	cây	60	
	3	Cột bê tông	cột	500	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	4	Phân Đạm Urê	kg	152	
	5	Phân Lân Supe	kg	970	
	6	Phân Kali Clorua	kg	600	
	7	Vôi bột	kg	1.000	
	8	Chế phẩm sinh học	kg	60	
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	
Năm thứ 2	1	Phân Đạm Urê	kg	402	
	2	Phân Kali Clorua	kg	1.100	
	3	Chế phẩm sinh học	kg	80	
	4	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II	Định mức lao động			
Năm thứ nhất	1	Làm đất			
	-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
	-	Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)	công	20	
	2	Làm dàn leo (đào hố, chôn trụ, căng dây)	công	25	
	3	Trồng cây	công	26	
	4	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	30	
	5	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm thứ 2	1	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước....	công	26	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	3	Thu hoạch	công	33	

38. Cây Hồng không hạt

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Năm thứ nhất + Năm 2 (thời kỳ kiến thiết cơ bản)	1	Giống trồng mới	cây	600	
	2	Giống trồng dặm	cây	30	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	4	Phân Đạm Urê	kg	200	
	5	Phân Lân Supe	kg	582	
	6	Phân Kali Colua	kg	200	
	7	Vôi bột	kg	600	
	8	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm 3	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	272	
	3	Phân Lân supe	kg	863	
	4	Phân Kali Colua	kg	250	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Năm 4 trở đi (kinh doanh)	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	272	
	3	Phân Lân Supe	kg	863	
	4	Phân Kali Colua	kg	250	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II		Định mức công lao động			
Năm thứ nhất + Năm 2 (thời kỳ kiến thiết cơ bản)	1	Làm đất			
		- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		- Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)	công	20	
	2	Trồng cây	công	12	
	3	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành...	công	12	
		- Phun thuốc BVTV	công	3	
Năm 3	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	15	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 4 trở đi (kinh doanh)	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	15	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch	công	60	

39. Cây Nho

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1 + Năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	2.000	
	2	Giống trồng dặm	cây	100	
	3	Cột bê tông	cột	800	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Phân Đạm Urê	kg	478	
	6	Phân Lân Supe	kg	970	
	7	Phân Kali Clorua	kg	500	
	8	Vôi bột	kg	1000	
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
Năm thứ 3	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	600	
	3	Phân Lân Supe	kg	970	
	4	Phân Kali clorua	kg	500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II	Định mức lao động			
Năm thứ nhất + Năm 2	1	Làm đất			
		- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn	công	12	
		- Đào hố (40cm x 40 cm x40 cm)	công	67	
	2	Trồng	công	40	
	3	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa	công	40	
		- Phun thuốc BVTV	công	3	
	4	Vận chuyển			
		- Cột bê tông (1 công = 40 cột)	công	20	
	5	Thu hoạch	công	20	

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 3 trở đi	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa chồi, tỉa cành...	công	50	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch	công	24	

40. Cây Chuối

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Năm thứ nhất + Năm 2	1	Giống trồng mới			
		Chuối tiêu	cây	2.500	
		Chuối tây	cây	2.000	
	2	Giống trồng dặm	Cây	100	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	4	Phân Đạm Urê	kg	565	
	5	Phân Lân Supe	kg	970	
	6	Phân Kali Clorua	kg	600	
	7	Vôi bột	kg	1.000	
	8	Túi bao bông	Túi	2.000	
	9	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II	Định mức lao động			
Năm thứ nhất + Năm 2	1	Làm đất			
		- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		- Đào hố (40cm x 40 cm x40	công	25	
	2	Trồng	công	25	
	3	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa chồi, bao bông, tỉa hoa...	công	25	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	4	Thu hoạch	công	50	

41. Cây Chè theo VietGap

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
	1	Giống chè	cây	22.000	
	2	Giống trồng dặm	cây	1.100	
	3	Cây che bóng	cây	200	
	4	Phân Đạm Urê	kg	600	
	5	Phân Lân Supe	kg	679	
	6	Phân Kali Clorua	kg	300	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
	8	Phân sinh học	kg	25	
	9	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	
	II	Định mức lao động			
	1	Làm đất			
		- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		- Đào hố (30 cm x 30 cm x 30 cm)	công	147	
	2	Trồng	công	110	
	3	Chăm sóc: Bón phân, làm cỏ...	công	34	
	4	Phun thuốc BVTV	công	3	
Năm thứ 2	1	Chăm sóc			
		- Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán	công	34	
		- Phun thuốc BVTV	công	3	
Năm thứ 3 trở đi	1	Chăm sóc			
		- Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tạo tán,	công	34	
	2	- Phun thuốc BVTV	công	5	
	3	Thu hoạch (1 công hái = 50 kg búp)	công	16	

42. Cây Mận

Định mức cho 1ha

Thời Kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm thứ nhất, năm thứ 2; năm thứ 3)	1	Cây giống	cây	400	
	2	Cây giống trồng dặm	cây	20	
	3	Phân Đạm Urê	kg	261	
	4	Phân Lân Supe	kg	1.212	
	5	Phân Kai clorua	kg	133	
	6	Vôi bột	kg	400	
	7	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.800	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm Urê	kg	435	
	2	Phân Lân Supe	kg	727	
	3	Phân Kali Clorua	kg	333	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II	Định mức lao động (cho 1 lần thực hiện)			
Từ trồng đến năm thứ nhất	1	Làm đất			
	-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
	-	Đào hố	công	25	
	2	Trồng cây	công	10	
	3	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	10	
	4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Cây từ năm thứ 2 đến năm thứ 4	1	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	13	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
Cây từ năm thứ 5 trở đi	1	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	13	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	5	Thu hoạch	công	7	

43. Cây Nghê

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	kg	2.000	Tương ứng 50.000 củ
2	Phân vi sinh	kg	2.000	
3	Phân Đạm Urê	kg	435	
4	Phân Lân Super	kg	198	
5	Phân Kali Clorua	kg	333	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
2	Làm đất	công	30	
3	Lên luống	công	20	
4	Trồng	công	12	
5	Chăm sóc (bón phân, làm cỏ...)	công	30	
6	Phun thuốc BVTV	công	5	
7	Thu hoạch	công	20	

44. Cây Gừng

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống	kg	1.300	
2	Phân chuồng hoai mục	kg	20.000	
3	Phân Đạm Urê	kg	120	
4	Phân Lân Supe	kg	220	
5	Phân Kali Clorua	kg	140	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	công	10	
	- Cày bừa, cuốc hốc	công	30	
	- Lên luống	công	20	

2	Trồng cây	công	12	
3	Chăm sóc: Bón phân, làm cỏ, vun gốc,	công	33	
4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
5	Thu hoạch	công	30	

45. Cây Dưa lưới

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	Cây	25.000	
2	Phân chuồng hoai mục	kg	20.000	
3	Phân NPK (16-16-8)	kg	800	
4	Phân Kali Clorua	kg	100	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất (Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì)	Công	10	
2	Cày, phay đất	Công	30	
3	Lên luống, rạch hàng	Công	20	
4	Làm giàn	Công	25	
5	Gieo trồng	Công	34	
6	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước...	Công	33	
7	Phun thuốc BVTV	Công	5	
8	Thu hoạch	Công	30	

46. Cây Na

Định mức cho 1ha

Thời Kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Cây giống mới	cây	1.100	
	2	Cây giống trồng dặm	cây	50	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	4	Phân Đạm Urê	kg	500	
	5	Phân Lân Supe	kg	970	
	6	Phân Kali Clorua	kg	200	
	7	Vôi bột	kg	1.000	
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	

Thời Kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm thứ 2+ năm thứ 3	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	500	
	3	Phân Lân Supe	kg	970	
	4	Phân Kali Clorua	kg	300	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	652	
	3	Phân Lân Supe	kg	1.455	
	4	Phân Kali Clorua	kg	600	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1000đ	2.000	
	II	Định mức lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Làm đất			
	-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
	-	Đào hố (50cm x 50cm x 50cm)	công	42	
	2	Trồng cây	công	22	
	3	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	22	
	4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm thứ 2+ năm thứ 3	1	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành....	công	28	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành....	công	28	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	3	Thu hoạch	công	12	

47. Cây Dâu tây

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống trồng mới	cây	45.000	
2	Giống trồng dặm	cây	2.250	
3	Phân chuồng hoai mục	kg	50.000	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
5	Vôi bột	kg	1.500	
6	Phân Đạm Urê	kg	220	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
7	Phân Lân Supe	kg	750	
8	Phân Kali Clorua	kg	200	
9	Boric	kg	80	
10	MgSO ₄	kg	40	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất (Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì)	Công	12	
2	Cày, phay đất	Công	30	
3	Lên luống, rạch hàng	Công	20	
5	Gieo trồng	Công	34	
6	Bón phân, làm cỏ, vun xới, tưới nước...	Công	33	
7	Phun thuốc BVTV	Công	5	
8	Thu hoạch	Công	30	

48. Cây Dưa hấu

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	gr	600	
2	Phân Đạm Urê	kg	250	
3	Phân Lân Supe	kg	750	
4	Phân Kali Clorua	kg	300	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất:			
	- Chuẩn bị đất, phát dọn...	công	12	
	- Cày, phay đất...	công	30	
	- Lên luống, bỏ hốc	công	20	
2	Trồng cây	công	34	
3	Chăm sóc			
	- Bón phân, làm cỏ, tưới nước	công	33	
	- Phun thuốc BVTV	công	5	
5	Thu hoạch	công	23	

49. Cây Táo

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Năm thứ nhất	1	Cây giống mới	cây	600	
	2	Cây giống trồng dặm (5% cây)	cây	30	
	3	Trụ	cây	500	
	4	Cây choái (cây trụ)	cây	250	
	5	Dây thép kéo dãn	kg	1.200	
	6	Phân Đạm Urê	kg	500	
	7	Phân Lân Supe	kg	485	
	8	Phân Kali Clorua	kg	350	
	9	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	10	Vôi bột	kg	500	
	11	Thuốc BTVT	1.000đ	1.000	
Từ năm thứ 2 trở đi	1	Phân Đạm Urê	kg	600	
	2	Phân Lân Supe	kg	727	
	3	Phân Kali Clorua	kg	350	
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	5	Vôi bột	kg	500	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
	II	Định mức lao động			
Năm thứ nhất	1	Làm đất			
	-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	Công	12	
	-	Đào hố	Công	30	
	2	Trồng cây	Công	12	
	3	Chăm sóc, bón phân, làm cỏ, tưới nước	Công	12	
	4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
Từ năm thứ 2 trở đi	1	Chăm sóc: Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	Công	12	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
	3	Thu hoạch	Công	25	

50. Cây Ổi

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Cây giống mới	cây	625	
	2	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	62	
	3	Vôi bột	kg	187,5	
	4	Phân chuồng hoai mục	kg	25.000	
	5	Phân Lân Supe	kg	313	
Cây 1-2 năm tuổi	1	Phân chuồng hoai mục	kg	12.000	
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	12.00	
	3	Phân Đạm Ure	kg	250	
	4	Phân Lân Supe	kg	500	
	5	Phân Kaly Clorua	kg	250	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	
Cây 3 năm tuổi trở lên	1	Phân chuồng hoai mục	kg	30.000	
	2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.800	
	3	Phân Đạm Ure	kg	300	
	4	Phân Lân Super	kg	600	
	5	Phân Kaly Clorua	kg	300	
	6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II	Định mức lao động			
Giai đoạn trồng	1	Làm đất			
	-	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn	Công	8	
	-	Đào hố	Công	15	
	2	Trồng cây	Công	8	
Cây 1-2 năm tuổi	1	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ,	Công	12	
	2	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	5	
Cây 3 năm tuổi trở lên	1	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ,	Công	12	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3	
	4	Bao quả	Công	10	
	5	Thu hoạch	Công	20	

51. Cây Gai xanh*Định mức cho 1ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Cây giống	cây	27.000	
2	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
3	Vôi bột	kg	500	
4	Phân Đạm Urê	kg	225	
5	Phân Lân Super	kg	278	
6	Phân Kali Clorua	kg	200	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	công	10	
	- Làm đất	công	30	
3	Trồng cây	công	34	
	Chăm sóc	công		
4	- Bón phân, làm cỏ, vun gốc, tưới nước	công	33	
	- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
5	Thu hoạch	công	20 - 30	

52. Nghệ hữu cơ*Định mức cho 1ha*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	kg	2.000	
2	Phân chuồng hoai mục	kg	20.000	
3	Vôi bột	kg	500	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
2	Làm đất	công	30	

3	Lên luống	công	20	
4	Trồng	công	12	
5	Chăm sóc (bón phân, làm cỏ...)	công	30	
6	Phun thuốc BVTV	công	5	
7	Thu hoạch	công	20	

53. Cây Sả

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Giống	kg	1.200	
2	Phân chuồng hoai mục	kg	20.000	
3	Phân Đạm Urê	kg	300	
4	Phân Lân Super	kg	300	
5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
II	Định mức lao động			
1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
2	Công để cày, lên luống, vót luống			
	- Công làm đất	công	30	
	- Công lên luống	công	20	
3	Công trồng	công	30	
4	Công chăm sóc	công	25	
5	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
6	Thu hoạch	công	30	

54. Cây Gừng hữu cơ

Định mức cho 1ha

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
I	Định mức vật tư			
1	Củ giống	kg	3.500	
2	Phân chuồng hoai mục	kg	30.000	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
4	Vôi bột	kg	500	
5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
II	Định mức lao động			
1	Làm đất			
	- Phát dọn thực bì	công	10	
	- Cày bừa, cuốc hốc	công	30	
	- Lên luống	công	20	
2	Trồng cây	công	12	
3	Chăm sóc: Bón phân, làm cỏ, vun gốc, tưới nước	công	33	
4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
5	Thu hoạch	công	30	

55. Cây Hồng xiêm

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Giống trồng mới	cây	280	
	2	Giống trồng dặm	cây	28	
	3	Phân chuồng hoai mục	kg	2.800	
	4	Vôi bột	kg	140	
	5	Phân Đạm Urê	kg	28	
	6	Phân Lân Supe	kg	280	
	7	Phân Kali Clorua	kg	28	
Năm thứ nhất	2	Phân Đạm Urê	kg	140	
	3	Phân Lân Supe	kg	280	
	4	Phân Kali Clorua	kg	112	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây 2-3 năm tuổi	1	Phân chuồng hoai mục	kg	2.800	
	2	Phân Đạm Urê	kg	168	
	3	Phân Lân Supe	kg	280	
	4	Phân Kali Clorua	kg	280	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cây từ 4 năm tuổi trở lên	1	Phân chuồng hoai mục	kg	4.200	
	2	Phân Đạm Urê	kg	364	
	3	Phân Lân Supe	kg	336	
	4	Phân Kali Clorua	kg	224	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II		Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Làm đất			
		- Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		- Đào hố (60cm x 60cm x 60cm)	công	14	
	2	Trồng cây	công	6	
	3	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	6	
		- Phun thuốc BVTV	công	3	
Năm thứ 2	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	6	
		- Phun thuốc BVTV	công	3	
Năm thứ 3	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	7	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
Năm thứ 4 trở đi (kinh doanh)	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	7	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch	công	60	

56. Cây Roi đỏ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Giống trồng mới	cây	500	
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Phân chuồng hoai mục	kg	5.000	
	4	Vôi bột	kg	250	
	5	Phân Lân Supe	kg	150	
Cây từ 1 đến 4 năm tuổi	1	Phân chuồng hoai mục	kg	7.500	
	2	Phân Đạm Urê	kg	250	
	3	Phân Lân Supe	kg	200	
	4	Phân Kali Clorua	kg	150	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây từ 5 năm tuổi trở lên	1	Phân chuồng hoai mục	kg	15.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	400	
	3	Phân Lân Supe	kg	350	
	4	Phân Kali Clorua	kg	300	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
	II	Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Đào hố	công	25	
		Trồng cây	công	10	
	2	Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, tưới	công	10	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm thứ 2	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	10	
		- Phun thuốc BVTV	công	3	
Năm thứ 3 - năm thứ 4	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	12,5	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch		30	
Năm thứ 5 trở lên	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	12,5	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch	công	60	

57. Cây Chùm ngây

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Giống trồng mới	cây	6.666	
	2	Giống trồng dặm	cây	660	
	3	Phân chuồng hoai mục	kg	66.660	
	4	Vôi bột	kg	2.000	
Cây từ 1 năm tuổi trở lên	1	Phân chuồng hoai mục	kg	7.500	
	2	Phân Đạm Urê	kg	250	
	3	Phân Lân Supe	kg	200	
	4	Phân Kali Clorua	kg	150	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
	II	Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
		Đào hố	công	20	
		Trồng cây	công	33	
	2	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	33	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
Cây từ 1 năm tuổi trở lên	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	33	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch	công	60	

58. Cây Chanh

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Giống trồng mới	cây	900	
	2	Giống trồng dặm	cây	90	
	3	Phân chuồng hoai mục	kg	18.000	
	4	Vôi bột	kg	450	
	5	Phân Lân Supe	kg	450	

Cây 1 năm tuổi	1	Phân Đạm Urê	kg	450	
	2	Phân Lân Supe	kg	900	
	3	Phân Kali Clorua	kg	180	
	4	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây từ 2 năm tuổi trở lên	1	Phân chuồng hoai mục	kg	9.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	450	
	3	Phân Lân Supe	kg	900	
	4	Phân Kali Clorua	kg	360	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II		Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực	công	12	
		Đào hố	công	45	
		Trồng cây	công	18	
	2	Chăm sóc: Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	18	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm thứ 2 trở lên	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	10	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch		50	

59. Cây Khế

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Giống trồng mới	cây	400	
	2	Giống trồng dặm	cây	40	
	3	Phân chuồng hoai mục	kg	4.000	
	4	Vôi bột	kg	400	
	5	Phân Lân Supe	kg	200	
Cây 1 năm tuổi	1	Phân NPK	kg	480	
	2	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây từ 2 – 3 năm tuổi	1	Phân chuồng hoai mục	kg	6.000	
	2	Phân NPK	kg	520	
	3	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cây từ 4 năm tuổi trở lên	1	Phân chuồng hoai mục	kg	8.000	
	2	Phân NPK	kg	600	
	3	Vôi bột	kg	800	
	4	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II		Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Đào hố	công	20	
		Trồng cây	công	8	
	2	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	8	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Năm thứ 2	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	8	
		- Phun thuốc BVTV	công	3	
Từ năm 3 tuổi – 5 tuổi	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	8	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch	công	16	
Từ năm thứ 6 trở	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	8	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch	công	32	

60. Cây Mắc mật

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Giống trồng mới	cây	500	
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Phân chuồng hoai mục	kg	5.000	
	4	Vôi bột	kg	250	
	5	Phân Lân Supe	kg	400	

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Cây 1 năm tuổi	1	Phân NPK 16-16-8	kg	150	
	2	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây 2 năm tuổi	1	Phân chuồng hoai mục	kg	5.000	
	2	Phân NPK 16-16-8	kg	200	
	3	Vôi	kg	150	
	4	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây 2 năm tuổi	1	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
	2	Phân NPK 16-16-8	kg	450	
	3	Vôi	kg	250	
	4	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây từ 4 năm tuổi trở lên (thời kỳ kinh doanh)	1	Phân chuồng hoai mục	kg	20.000	
	2	Phân NPK 16-16-8	kg	750	
	3	Vôi bột	kg	500	
	4	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II		Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Đào hố	công	25	
		Trồng cây	công	10	
	2	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	10	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Cây 2 năm tuổi	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	10	
		- Phun thuốc BVTV	công	3	
Cây 3 năm tuổi	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	13	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
Cây từ 4 năm tuổi trở lên	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	13	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch	công	20	

61. Cây Mắc cọt

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Giống trồng mới	cây	400	
	2	Giống trồng dặm	cây	40	
	3	Phân chuồng hoai mục	kg	8.000	
	4	Vôi bột	kg	400	
	5	Phân Lân Supe	kg	200	
Cây 1 - 3 năm tuổi	1	Phân chuồng hoai mục	kg	5.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	120	
	3	Phân Lân Supe	kg	250	
	4	Phân Kali Clorua	kg	130	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây từ 4 năm tuổi trở lên (thời kỳ kinh doanh)	1	Phân chuồng hoai mục	kg	10.000	
	2	Phân Đạm Urê	kg	200	
	3	Phân Lân Supe	kg	400	
	4	Phân Kali Clorua		200	
	4	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II		Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Đào hố	công	28	
		Trồng cây	công	8	
	2	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa	công	8	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Cây 2 năm tuổi	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	8	
		- Phun thuốc BVTV	công	3	
Cây 3 năm tuổi	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	10	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
Cây từ 4 năm tuổi trở lên	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành	công	10	
		- Phun thuốc BVTV	công	5	
	2	Thu hoạch	công	16	

62. Cây Đu đủ

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Giống trồng mới	cây	2.000	
	2	Giống trồng dặm	cây	200	
	3	Phân chuồng hoai mục	kg	14.000	
	4	Vôi bột	kg	1.000	
	5	Phân Lân Supe	kg	1.000	
	6	Phân Kali Clorua	kg	400	
Cây 1 năm tuổi	1	Phân Đạm Ure	kg	800	
	2	Phân Kali Clorua	kg	400	
	3	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây từ 2 năm tuổi trở lên (thời kỳ kinh doanh)	1	Phân chuồng hoai mục	kg	24.000	
	2	Phân Đạm Ure	kg	600	
	3	Phân Lân Supe	kg	1.600	
	4	Phân Kali Clorua	kg	600	
	4	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II		Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
		Đào hố, lên luống	công	20	
		Trồng cây	công	33	
	2	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	33	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	4	Thu hoạch	công	40	
Cây 2 năm tuổi trở lên	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	33	
		- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2	Thu hoạch	công	40	

63. Cây Nhót

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới)	1	Giống trồng mới	cây	625	
	2	Giống trồng dặm	cây	62	
	3	Phân chuồng hoai mục	kg	6.250	
	4	Vôi bột	kg	313	
	5	Phân Lân Super	kg	500	
Cây 1 năm tuổi	1	Phân Đạm Ure	kg	250	
	2	Phân Kali Clorua	kg	188	
	3	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây 2 năm tuổi	1	Phân chuồng hoai mục	kg	6.000	
	2	Phân Đạm Ure	kg	250	
	3	Phân Lân Super	kg	500	
	4	Phân Kali Clorua	kg	250	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
Cây 3 năm tuổi trở lên (thời kỳ kinh doanh)	1	Phân chuồng hoai mục	kg	9.000	
	2	Phân Đạm Ure	kg	560	
	3	Phân Lân Super	kg	625	
	4	Phân Kali Clorua	kg	438	
	5	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	
II		Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	12	
		Đào hố	công	32	
		Trồng cây	công	13	
	2	Chăm sóc: Bón phân, làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	32	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
Cây 2 năm tuổi	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tưới nước ...	công	32	
		- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Cây 3 năm tuổi trở lên	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành, tưới nước	công	32	
		- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2	Thu hoạch	công	20	

64. Cây Gấc

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
	I	Định mức vật tư			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (trồng mới + Năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	cây	500	
	2	Giống trồng dặm	cây	50	
	3	Cột bê tông	cây	800	
	4	Phân Đạm Ure	kg	120	
	5	Phân Lân Super	kg	200	
	6	Phân Kali Clorua	kg	80	
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	
	II	Định mức công lao động			
Thời kỳ kiến thiết cơ bản + Năm thứ nhất	1	Chuẩn bị đất trồng, phát dọn thực bì	công	10	
		Lên luống	công	20	
		Đào hố	công	25	
		Trồng cây	công	25	
		Làm dàn	công	25	
	2	Chăm sóc: Bón phân, Làm cỏ, tỉa cành, tưới nước...	công	10	
	3	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	3	
Cây 2 năm tuổi trở lên	1	Chăm sóc			
		- Bón phân, Chăm sóc, làm cỏ, tỉa cành,...	công	10	
		- Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	5	
	2	Thu hoạch	công	40	

Phụ lục II



ĐÌNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

STT	Tên định mức
1	Chăn nuôi gà thương phẩm
2	Chăn nuôi gà sinh sản
3	Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm
4	Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản
5	Chăn nuôi chim bồ câu
6	Chăn nuôi chim cút sinh sản
7	Chăn nuôi lợn thương phẩm
8	Chăn nuôi lợn sinh sản
9	Chăn nuôi lợn đực sản xuất tinh giống
10	Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn
11	Vỗ béo trâu, bò
12	Chăn nuôi trâu, bò sinh sản
13	Cải tạo trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo
14	Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh
15	Chăn nuôi dê thương phẩm
16	Chăn nuôi dê sinh sản
17	Nuôi ong ngoại
18	Nuôi ong nội
19	Chăn nuôi thỏ thương phẩm
20	Chăn nuôi thỏ sinh sản
21	Nuôi tằm

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Chăn nuôi gà thương phẩm

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của gia cầm. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	7	Gum (2), ND- IB (2), New (1), Đậu (1), Cúm GC (1)
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	
III	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	Con/m ²	6 - 7	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Giai đoạn gà con đến xuất bán	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

2. Chăn nuôi gà sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của gia cầm. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	14	Gum (3), Đậu (1), IB (2), New (4), ILT (2), Cúm GC (2)
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Máy móc thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1.1	Lồng tầng	Con/m ²	8-12	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
1.2	Sàn nhựa	Con/m ²	6-8	
1.3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	
1.4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
1.5	Hệ thống máng	Hệ thống	01	
1.6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01	
1.7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01	
1.8	Máy phát điện	Chiếc	01	
2	Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)			
2.1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
2.2	Máy nổ	Chiếc	01	Công suất= 30% máy áp. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2.3	Máy phát điện	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2.4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
III	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	Con/m ²	3 - 4	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
1	Giai đoạn gà con, gà hậu bị	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
2	Giai đoạn gà đẻ	Con/công	250	

3. Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	04	Dịch tả (2), Viêm gan (1), cúm GC (1)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
4	Máy phát điện	Chiếc	01	
III	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	Con/m ²	4 - 6	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Giai đoạn nuôi vịt, ngan con đến xuất bán	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

4. Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
3	Vắc xin	Liều/con	11	Viêm gan vịt (3), Dịch tả vịt (3), Cúm GC (3), Tụ huyết trùng (2)
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Máy móc thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)			
1.1	Sàn nhựa	Con/m ²	3,5-4,0	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
1.2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	
1.3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
1.4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	
1.5	Máy phát điện	Chiếc	01	
2	Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 vịt mái/ cơ sở/ hộ/ nhóm hộ)			
2.1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2.2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất= 30% máy ấp. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
2.3	Máy phát điện	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2.4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
III	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	Con/m ²	3 - 4	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Giai đoạn nuôi vịt, ngan con; giai đoạn hậu bị	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
	Giai đoạn nuôi sinh sản	Con/công	250	

5. Chăn nuôi chim bồ câu

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			Giống bồ câu ngoại và bồ câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	01	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị (<i>Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ</i>)			
1	Máy ấp trứng bồ câu	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Máy nỡ	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
3	Máy phát điện	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
III	Định mức chuồng nuôi			
1	Nuôi nhốt theo ô chuồng			
	Chim sinh sản	Ô/cặp	01 ô/01 cặp	Kích thước của 01 ô : chiều cao x chiều rộng x chiều dài = 40cm x 60cm x 50cm
	Vỗ béo chim thương phẩm (từ 21 - 30 ngày tuổi)	Con/m ²	45 - 50	
2	Nuôi thả trong chuồng			
	Chim hậu bị (sau tách mẹ đến khi đẻ)	Con/m ²	10 - 14	
	Chim sinh sản	Con/m ²	6 - 8	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	1.000	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

6. Chăn nuôi chim cú sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Kg/con		Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc xin	Liều/con	04	Newcastle
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức máy móc, thiết bị (<i>Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/ cơ sở/ hộ /nhóm hộ</i>)			
1	Máy ấp trứng chim cú	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
3	Máy phát điện	Chiếc	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
III	Định mức chuồng nuôi			
1	Nuôi trên nền			
	Giai đoạn hậu bị	Con/m ²	20 - 30	
	Giai đoạn đẻ	Con/m ²	15 - 20	
2	Nuôi trên lồng			
	Giai đoạn hậu bị	Con/0,5m ²	20	
	Giai đoạn đẻ	Con/0,5 m ²	18 - 20	
	Chim thịt	Con/m ²	125	
IV	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	500	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

7. Chăn nuôi lợn thương phẩm

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			Giống được công bố TCCS
1.1	Lợn ngoại, lợn lai	Kg/con	10	
1.2	Lợn nội	Kg/con	07	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
3	Vắc-xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai xanh, (1) Tụ huyết trùng, (1) Phó thương hàn, (1) Đóng dấu lợn
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng	m ² /con	01	
III	Định mức công lao động phổ thông			
1	Lợn nội:			
	Giai đoạn nuôi từ sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	Con/công	470	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
	Giai đoạn nuôi từ 75 ngày tuổi đến xuất chuồng	Con/công	200	
2	Lợn ngoại, lai			
	Giai đoạn nuôi từ sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	Con/công	500	
	Giai đoạn nuôi từ 75 ngày tuổi đến xuất chuồng	Con/công	400	

8. Chăn nuôi lợn sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			
1.1	Giống lợn hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	Giống được công bố TCCS
1.2	Giống lợn hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
	Thức ăn cho lợn giống ngoại	Kg/con	534	
	Thức ăn cho lợn giống nội	Kg/con	482	
3	Vắc-xin	Liều/con	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai xanh, (2) Tụ huyết trùng, (2) Đóng dấu, (2) Phó thương hàn

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng, được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định
II	Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 cơ sở chăn nuôi)			
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Chuồng nuôi lợn nái chữa	Lồng/con	01	
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/con	01	
4	Sàn nuôi lợn con cai sữa	m ² /con	0,6	
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02	
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02	
III	Định mức chuồng nuôi			
1	Lợn hậu bị	m ² /con	2,4	
2	Lợn nái chữa	m ² /con	2,15 – 2,50	
3	Lợn nái nuôi con	m ² /con	4 – 5,4	
III	Định mức công lao động phổ thông			
1	Lợn hậu bị đến phối giống lần đầu	Con/công	400	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
2	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	Con/công	240	
3	Lợn nái nuôi con	Con/công	80	

9. Chăn nuôi lợn đực sản xuất tinh giống

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			Giống được công bố TCCS
	Giống lợn ngoại	Kg	100	
	Giống lợn nội	Kg	50	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
	Lợn ngoại	Kg/con/ngày	2,5 - 2,7	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
	Lợn nội	Kg/con/ngày	2,0 – 2,2	
3	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Dịch tả, (2) Tai xanh, (2) LMLM, (2) Lép tô
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Đã pha loãng, được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định.
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo pH)	Bộ/hộ	01	Thiết bị mới, có giấy kiểm định chất lượng. Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (tủ bảo ôn, tủ sấy)	Bộ/hộ	01	
II	Định mức chuồng nuôi			
	Lợn nội	m ² /con	04	
	Lợn ngoại	m ² /con	8,75	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Lợn nội	Con/công	10	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
	Lợn ngoại	Con/công	30	

10. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 – 1.500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít/kg/m ³	01	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý

11. Vỗ béo trâu, bò

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con		Các giống bò nội, bò lai, bò nhập khẩu không sử dụng để sinh sản, không sử dụng để khai thác sữa, cày kéo ở các lứa tuổi khác nhau cần vỗ béo trước khi giết thịt
2	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	Liều/con	01	
3	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	Liều/con	01	
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định
5	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu...
	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật
II	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng nuôi	m ² /con	5 - 6	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	55	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

12. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			Giống được công bố TCCS
	Bò cái giống	Kg/con	190 - 230	Giống bò từ 18 tháng tuổi trở lên
	Trâu cái giống	Kg/con	220 - 260	Giống trâu từ 24 tháng tuổi trở lên
2	Thức ăn hỗn hợp			
	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định
	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chữa	Kg/con	660	
	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
II	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích	m ² /con	5 - 6	
III	Định mức công lao động phổ thông			
1	Bò	Con/công	25	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
2	Trâu	Con/công	12	

13. Cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con		Giống được công bố TCCS
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	
3	Nitơ lỏng	Lít/con	02	
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02	
5	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định
6	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chữa	Kg/con	660	

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
7	Tảng đá liếm	Kg/con	03	
8	Bình ni tơ 3,5 – 3,7 lít	Cái/cơ sở	02	
9	Súng bắn tinh	Cái/cơ sở	06	

14. Trồng, chế biến bảo quản thức ăn thô xanh

STT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Mô hình trồng cỏ thâm canh			
1.1.	Giống cỏ			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12	
1.2.	Thiết bị, vật tư			
1.2.1	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
1.2.2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P2O5)
1.2.3	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg/ha	100	Phân Kali nguyên chất (K2O)
1.2.4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon			
	Rơm lúa	Tấn	01	
	Túi nilon ủ	Kg/tấn	02	Rộng 1,6m; dài 2,5m, dày 0,1mm
	Urea	Kg/tấn	40	
	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	05	
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	
	Túi nilon ủ	Kg/tấn	02	Rộng 1,6m; dài 2,5m, dày 0,1mm
	Men vi sinh	Kg/tấn	01	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

STT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
	Muối	Kg/tấn	05	
4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
	Cỏ tươi	Tấn	01	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối	Kg/tấn	05	
	Bạt lót bề ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)	m ² /tấn cỏ tươi	08	
	Túi ủ (nếu ủ bằng túi)	Túi/tấn cỏ tươi	02	Rộng 1,6m; dài 2,5m, dày 0,1mm

15. Chăn nuôi dê thương phẩm

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng phù hợp giai đoạn sinh trưởng của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định.
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu
II	Định mức chuồng nuôi			
	Diện tích chuồng nuôi	m ² /con	0,7 – 0,8	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Công chăm sóc	Con/công	50	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

16. Chăn nuôi dê sinh sản

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống			
	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23 - 27	Giống được công bố TCCS
	Dê cái giống nội	Kg/con	13 – 17	

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Dê cái giống lai	Kg/con	18 - 22	
	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30 – 34	
	Dê đực giống lai	Kg/con	28 - 32	
2	Thức ăn hỗn hợp			
	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng phù hợp giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định.
	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	
3	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) Viêm ruột hoại tử, (2) Đậu, (2) LMLM
4	Tăng đá liếm	Kg/con	02	
II	Định mức chuồng nuôi			
	Dê cái	m ² /con	1,2 – 1,5	
	Dê đực	m ² /con	1,5 – 2,0	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Giai đoạn sinh sản	Con/công	33	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
	Giai đoạn hậu bị	Con/công	50	

17. Nuôi ong ngoại

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Ong giống	Đàn/cơ sở	20	Giống được công bố TCCS
2	Thùng kế	Thùng/đàn	01	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
3	Đường	Kg/đàn/năm	30	
4	Phấn hoa	Kg/đàn/năm	0,3	
5	Tăng chân	Cái/đàn	10	

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/cơ sở	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/cơ sở	01	
II	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Công/100 đàn	02	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

18. Nuôi ong nội

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Ong giống	Đàn/cơ sở	20	Giống được công bố TCCS
2	Thùng kê	Thùng/đàn	01	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê
3	Đường	Kg/đàn/năm	18	
4	Phấn hoa	Kg/đàn/năm	0,2	
5	Tăng chân	Cái/đàn	04	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/cơ sở	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/cơ sở	01	
II	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Công/100 đàn	02	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

19. Chăn nuôi thả thương phẩm

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Thỏ giống			Giống được công bố TCCS
	Thỏ giống ngoại	Kg/con	≥ 0,5	
	Thỏ giống nội	Kg/con	≥ 0,35	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ trong thời gian 90 ngày)	Kg/con	13,5	Chất lượng phù hợp giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định.
3	Vắc-xin	Liều/con	01	Bại huyết
II	Định mức chuồng nuôi			
	Chuồng nuôi	Con/chuồng	5 - 6	Kích thước 01 chuồng nuôi: dài 90cm x rộng 60cm x cao 40 – 50cm
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	100	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

20. Chăn nuôi thỏ sinh sản

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Thỏ giống			Giống được công bố TCCS
	Thỏ giống ngoại	Kg/con	≥ 3	
	Thỏ giống nội	Kg/con	≥ 2	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ trong thời gian 120 ngày)	Kg/con	27	Số lượng, chất lượng phù hợp giai đoạn sinh trưởng, phát triển của vật nuôi. Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định
3	Vắc-xin	Liều/con	02	Bại huyết
II	Định mức chuồng nuôi			
1	Thỏ hậu bị	Con/chuồng	02	Kích thước 01 chuồng nuôi: dài 90cm x rộng 60cm x cao 40 – 50cm
2	Thỏ sinh sản	Con/chuồng	01	
III	Định mức công lao động phổ thông			
	Công lao động	Con/công	100	01 công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày

21. Nuôi tằm

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Con giống			

STT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
	Trúng tầm ban đầu (Nuôi tầm tập trung) và tầm con ban đầu (nuôi tầm lớn)	Vòng trứng/ha dâu	120	Giống được công bố TCCS
2	Thiết bị, vật tư			
2.1	Nuôi tầm con tập trung (tính cho 1 ha)			
	Nong/khay nuôi tầm	Cái	120	
	Máy thái dâu	Cái	01	
	Đùi tầm	Cái	10	
	Lò sưởi điện	Cái	01	
	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
	Bạt phủ lá dâu	m ²	20	
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định
	Thuốc xử lý mình tầm	Kg	06	Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định
	Vôi bột	Kg	20	
2.2	Nuôi tầm lớn (tính cho 1 ha)			
	Tầm con	Vòng/ha	120	
	Lá dâu	Kg/vòng	200	
	Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, kích thước: 1m x 1m
	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	Được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng theo quy định
	Thuốc xử lý mình tầm	Kg	06	
	Vôi bột	Kg	20	
II	Định mức nhà xưởng			
1	Nhà nuôi tầm con	Ổ/m ² /năm	3	01 vòng trứng tương đương 20 ổ trứng
2	Nhà nuôi tầm lớn	Ổ/m ² /năm	3	
3	Nhà đẻ dâu	Ổ/m ² /năm	10	
3	Nhà né, nhà đẻ khay tầm làm ổ	Ổ/m ² /năm	3	
III	Định mức công lao động phổ thông			
1	Công nuôi tầm	Công/ổ	0,04	
2	Công nuôi tầm đêm	Công/ổ	0,02	
3	Công gỡ kén	Công/ổ	0,024	
4	Công vệ sinh sát trùng nhà tầm	Công/ổ	0,008	



Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 04/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

A. DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

STT	Tên định mức	STT	Tên định mức
1	Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao	15	Nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ
2	Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao	16	Nuôi cá chim trắng trong ao /hồ
3	Nuôi cá Trắm đen trong ao/hồ	17	Nuôi cá Trê trong ao /hồ
4	Nuôi cá Trắm đen trong lồng bè	18	Nuôi nheo mỹ trong lồng bè
5	Nuôi cá Bống trong lồng/bè	19	Nuôi cá Lúa
6	Nuôi cá rô đồng trong ao /hồ	20	Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè
7	Nuôi ba ba trong ao/bể	21	Nuôi cá Lăng chấm trong lồng bè
8	Nuôi ếch trong bể/ lồng bè	22	Nuôi cá Lăng chấm trong ao hồ
9	Nuôi cá rô phi trong lồng bè	23	Nuôi cá Chiên trong lồng bè
10	Nuôi cá rô phi thâm canh trong ao/ hồ	24	Nuôi Lươn trong bể
11	Nuôi cá rô phi bán thâm canh trong ao/ hồ	25	Nuôi cá Tầm trong lồng bè
12	Nuôi ghép cá rô phi là chính trong ao/ hồ	26	Nuôi cá tầm trong bể /ao
13	Nuôi cá Trắm cỏ trong lồng bè	27	Nuôi cá Hồi trong ao/ bể
14	Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao/ hồ		

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao (Áp dụng cho quy mô 01 ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	con/m ²	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, hình thái cấu tạo ngoài đã hoàn chỉnh như tôm trưởng thành; thân và các bộ phận bên ngoài không bị tổn thương; tôm hoạt động mạnh khi ngưng sục khí
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	≤ 30 triệu	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ ≤ 30 triệu/ha
II	Định mức công lao động			
1	Công lao động phổ thông	Công/ 1 vạn con giống	30	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01	
4	Thiết bị, dụng cụ khác	Bộ	02-04	

2. Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao (*Áp dụng cho quy mô 01 ha*)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
II	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/ 1 vạn (10.000) con giống	30	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01- 02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	04- 08	
3	Máy phát điện	Bộ	01	
4	Thiết bị, dụng cụ khác	Bộ	01 - 02	

3. Nuôi cá Trắm đen trong ao/hồ (Áp dụng cho quy mô 01 ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	40	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
II	Định mức công lao động	Lao động/ha		
	Công chăm sóc	tháng	48	6 người x 8 tháng (thời gian nuôi)
	Công thu hoạch	công	5	Được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02- 04	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

4. Nuôi cá Trắm đen trong lồng bè (Áp dụng cho quy mô 500 m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con/m ³	5	Cá giống cỡ từ 0,5 kg/con; cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng,
2	Thức ăn	FCR	≤ 3.0	Hàm lượng protein 38-45 % (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	%	5% chi phí thức ăn	<i>Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ 10 triệu đồng/100m³</i>
II	Định mức công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	16	2 người x 8 tháng (thời gian nuôi cá)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	02-03	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

5. Nuôi cá Bống trong lồng/bè (Quy mô: Áp dụng cho 500 m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con/m ³	10-15	Quy cỡ giống 6-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	%	5% chi phí thức ăn	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/100m ³
II	Định mức công lao động			
8	Công lao động phổ thông	Công/ 1 vạn (10.000) con cá giống	90	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	02-03	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

6. Nuôi cá rô đồng trong ao /hồ (quy mô 01 ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống $\geq 5,1$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	%	5% chi phí thức ăn	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/100m ³
II	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/ 1 vạn (10.000) con cá giống	40	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

7. Nuôi ba ba trong ao/bể (áp dụng cho 500m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Ba ba là loài ăn tạp, thức ăn chủ yếu là các loại cá tạp, thức ăn động vật đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	50	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/100m ² bể
II	Định mức công lao động	Lao động/ha		
	Công chăm sóc	tháng	108	6 người x 18 tháng (thời gian nuôi)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ/	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

8. Nuôi ếch trong bể/ lồng bè (áp dụng cho 500m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	50	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định; mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/100m ² bể
II	Định mức công lao động	Lao động/ha		
	Công chăm sóc	tháng	8	2 người x 4 tháng (thời gian nuôi)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02	
4	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

9. Nuôi cá rô phi trong lồng bè (Áp dụng cho quy mô 500 m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con /m ³	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng protein $\geq 24\%$; - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	%	5% chi phí thức ăn	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/100m ³
II	Công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/ 1 vạn (10.000) con giống	40	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm, xít nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02	

10. Nuôi cá rô phi thâm canh trong ao/ hồ (quy mô áp dụng cho 01 ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Rô phi/Điêu hồng	Con/m ²	5-7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, cá có màu xanh sẫm, khi bắt lên có màu sắc tươi sáng
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	- Hàm lượng Protein $\geq 28\%$; -thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
II	Định mức kinh tế - Kỹ thuật			
1	Lượng giống	con	50.000 - 70.000	
2	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
3	Thức ăn	kg	$\geq$ 22.750	
4	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	40	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha
5	Thời gian nuôi	Tháng	8	
6	Sản lượng	Kg/ha	$\geq$ 17.500	
7	Năng suất	kg/m ²	$\geq 1,75$	Trọng lượng trung bình $\geq 0,5$ kg/con
II	Công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/ 1 vạn (10.000) con giống	40	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

11. Nuôi cá rô phi bán thâm canh trong ao/hồ (quy mô áp dụng cho 01 ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, cá có màu xanh sẫm, khi bắt lên có màu sắc tươi sáng
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha
II	Công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/ 1 vạn (10.000) con giống	40	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

12. Nuôi ghép cá rô phi là chính trong ao/ hồ (quy mô áp dụng cho 01 ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi $\geq$ 50%	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/Đieu hồng, Chép, Chim trắng $\geq$ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen $\geq$ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, cá không có biểu hiện bệnh
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein $\geq$ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam. - Thời hạn sử dụng $\leq$ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha
II	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/ 1 vạn (10.000) con giống	40	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

13. Nuôi cá Trắm cỏ trong lồng bè (quy mô áp dụng cho 500m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: cá Trắm cỏ	Con/m ³	20-30	- Cỡ giống: 300-500 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn xanh	FCR	≤ 45	- Đảm bảo chất lượng; - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	%	5% chi phí thức ăn	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ 10 triệu đồng/100m ³
II	Công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	20	2 người x 10 tháng (thời gian nuôi cá)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
II	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

14. Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao/ hồ Áp dụng cho quy mô 01 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ $\geq 50\%$	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: cá rô phi, Chím trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, cá khỏe mạnh không có biểu hiện bệnh
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha
II	Công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	60	6 người x 10 tháng (thời gian nuôi)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

15. Nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ Áp dụng cho quy mô 01 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: Chép ≥ 4 cm/con ; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm/con; cá rô phi, chim trắm ≥ 4 cm/con - Cá khỏe mạnh; Nguồn gốc rõ ràng, cá không có biểu hiện bệnh lý
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha
II	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/1 vạn (10.000) con cá giống	15	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
6	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

16. Nuôi cá chim trắng trong ao /hồ Áp dụng cho quy mô 01 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m ²	2	- Cỡ giống: ≥ 4 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, cá cân đối, vây và vảy nguyên vẹn, không bị tổn thương, cá không có biểu hiện bệnh.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha
II	Định mức công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	60	6 người x 10 tháng (thời gian nuôi)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

17. Nuôi cá Trê trong ao /hồ Áp dụng cho quy mô 01 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: cá Trê	Con/m ²	20	- Cỡ giống: 3-5 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, da trơn bóng, không bị sây xát.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 18%; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	20	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ha
II	Định mức công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	36	6 người x 6 tháng (thời gian nuôi)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

18. Nuôi nheo mý trong lồng bè (quy mô áp dụng cho 500m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Nheo mý	Con/m ³	10	- Cỡ giống: ≥ 10 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, màu sắc tươi sáng.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	≤ 10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ³
II	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/1 vạn (10.000) con cá giống	120	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu...	Bộ	01-02	

19. Nuôi cá Lúa (áp dụng quy mô 01 ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống cá: Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, rô đồng,...	Con/m ²	1,5-2	- Cỡ giống: cá rô phi, Chép: ≥ 10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, cá không có biểu hiện bệnh.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng		Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha
II	Định mức công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	16	2 người x 8 tháng (thời gian nuôi cá)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02	
3	Sử dụng khác...			

20. Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè (quy mô áp dụng cho 500m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Lăng nha	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	$\leq 2,0$	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	≤ 10	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ³
II	Định mức công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	22	2 người x 11 tháng (thời gian nuôi cá)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm, xít nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

21. Nuôi cá Lăng chấm trong lồng bè (quy mô áp dụng cho 500m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ³	10	- Cỡ giống: 200-300 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, màu sắc tươi sáng, da không bị trầy xước
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Thức ăn đảm bảo chất lượng, không bị thối mốc.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	≤ 100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/100m ³
II	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/1 vạn (10.000) con cá giống	120	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02	

22. Nuôi cá Lăng chấm trong ao/ hồ (quy mô áp dụng cho 01ha)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ²	0,3-0,5	- Cỡ giống: 200-300 gr/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn:			
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Đảm bảo chất lượng;
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	- Hàm lượng Protein 28-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	≤ 100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 50 triệu đồng/0,5 ha
II	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/1 vạn (10.000) con cá giống	120	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02	
4	Máy phát điện	Bộ	01-02	
5	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

23. Nuôi cá Chiên trong lồng bè (quy mô áp dụng cho 500m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: cá Chiên	Con/m ³	10	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, đầu dẹp bằng, thân tròn, nhỏ dần về phía cuống đuôi, cơ thể màu vàng và xen lẫn những khoang màu nâu sẫm.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4	- Đảm bảo chất lượng;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	≤ 100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/100m ³
II	Định mức công lao động			
	Công lao động phổ thông	Công/1 vạn (10.000) con cá giống	15	
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm, xịt nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	Bộ	01-02	

24. Nuôi Lươn trong bể (áp dụng cho quy mô 500m²)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: Lươn	Con/m ²	60	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, Lươn khỏe mạnh không có biểu hiện bệnh
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 4	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	≤ 50	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 50 triệu đồng/01 ha
II	Định mức công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	16 - 20	2 người x 8-10 tháng (thời gian nuôi cá)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

25. Nuôi cá Tầm trong lồng bè (quy mô áp dụng cho 500m³)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: cá Tầm	Con/m ³ hoặc con/m ²	≥ 5 con/m ³ tương đương ≥ 15 con/m ²	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	50	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/100m ³
II	Định mức công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	24	2 người x 12 tháng (thời gian nuôi cá)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
II	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm, xít nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

26. Nuôi cá tầm trong bể /ao (áp dụng cho quy mô 500m²)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống: cá Tầm	Con/m ²	≥ 8	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng cỡ cá đồng đều, cân đối, vây hoàn chỉnh, da không bị xây sát, nhanh nhẹn, bơi theo đàn, phản ứng nhanh với tiếng động và ánh sáng
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam;
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	50	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/100m ² bể
II	Định mức công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	108	6 người x 18 tháng (thời gian nuôi)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	

27. Nuôi cá Hồi trong bể quy mô áp dụng 500m²

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
I	Định mức giống, vật tư			
1	Giống-mật độ	Con/m ²	20-30	Quy cỡ giống gram/con ≥ 10 ; Cá giống khỏe mạnh, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; cân đối, vây và vẩy nguyên vẹn, có màu sắc đặc trưng của, linh hoạt và phân bố toàn bể, không có dấu hiệu bệnh lý
3	Thức ăn	Hệ số (FCR)	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 35\%$; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Triệu đồng	50	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hỗ trợ: ≤ 10 triệu đồng/100 m ²
II	Định mức công lao động			
	Công chăm sóc	tháng	66	6 người x 12 tháng (thời gian nuôi)
	Công thu hoạch	công	5	Công được tính bằng 8 giờ lao động/ngày
III	Định mức máy móc, thiết bị			
1	Bơm nước	Bộ	01-02	Đối với trường hợp được hỗ trợ từ các chương trình, dự án thực hiện lập sổ theo dõi, trích khấu hao tài sản theo quy định
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
3	Máy phát điện	Bộ	01-02	
4	Dụng cụ khác	Bộ	01-02	